

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2021 VÀ**  
**TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2022**

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;*

*Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán;*

*Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty năm 2021;*

*Công ty Cổ phần cà phê Thuận An báo cáo kết quả hoạt động Sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2021 và triển khai kế hoạch SXKD năm 2022 cụ thể như sau:*

**Phần thứ nhất**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2021**

**I. Đặc điểm tình hình**

Năm 2021, trước những khó khăn chung do tác động của dịch bệnh Covid-19, là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, hoạt động SXKD của Công ty trong năm qua gặp không ít khó khăn như: diễn biến bất lợi về thời tiết, mưa trái mùa ảnh hưởng đến chu kỳ ra hoa của cây cà phê nên có phần ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng; do dịch bệnh tác động rất lớn, làm ảnh hưởng đến khâu vận chuyển hàng hóa nông sản gặp nhiều khó khăn; nhân sự có nhiều biến động, một số cán bộ, nhân viên chậm thay đổi về tư duy, phương pháp làm việc còn thụ động, i lại đã chủ động xin chấm dứt hợp đồng lao động (06 nhân viên); giá các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu, vật tư phân bón không ngừng tăng (có mặt hàng tăng gấp đôi so với thời điểm cùng kỳ năm 2020);

Trước những khó khăn trên, với mục tiêu duy trì ổn định mọi hoạt động của Công ty, mở rộng hợp tác đầu tư để khai thác có hiệu quả quỹ đất, lựa chọn cây trồng có giá trị kinh tế, có đầu ra ổn định để tự tổ chức sản xuất là hướng đi được Ban lãnh đạo Công ty lựa chọn. Để triển khai thực hiện được kế hoạch sản xuất, công tác tuyển dụng nhân sự có chuyên môn, có kinh nghiệm là yêu cầu trọng tâm, là khâu then chốt trong hoạt động SXKD của Công ty;

Với sự quyết tâm, đồng lòng của tập thể cán bộ, công nhân viên và người lao động, sự chỉ đạo kịp thời từ HĐQT Công ty, sự giám sát chặt chẽ của Ban Kiểm soát; sự quan tâm, tạo điều kiện của các ban ngành của địa phương, hoạt động SXKD trong năm 2021 đạt được nhiều kết quả so với kế hoạch đề ra.



## II. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021

### 1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu tài chính:

#### a. Kết quả kinh doanh tổng thể:

DVT: Trđ

Chỉ tiêu	Số tiền
<b>- Tổng doanh thu</b>	<b>13.907</b>
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.751
+ Doanh thu hoạt động tài chính	35
+ Thu nhập khác	121
<b>- Tổng chi phí</b>	<b>12.246</b>
+ Giá vốn hàng bán	8.961
+ Chi phí tài chính	0
+ Chi phí quản lý kinh doanh	2.855
+ Chi phí bán hàng	22
+ Chi phí khác	408
<b>- Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.661</b>
<b>- Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.661</b>

#### b. Chi tiết theo từng loại cây trồng:

DVT: Trđ

STT	Loại cây trồng	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp	Lợi nhuận/ha
1	Cây chanh dây	2.223	1.719	504	67
2	Cây khoai tây	679	635	44	12,2
3	Cây bí đỏ	100	147	(47)	(10)
4	Cây cà phê	3.885	3.915	(30)	(0,555)
5	Cây bắp sinh khối	382	166	216	27
6	Cây bắp giống F1	3.177	1.721	1.456	24
7	Liên kết sản xuất	3.206	674	2.532	16
8	Doanh thu cà phê khoán	190	30	160	24
<b>Tổng</b>		<b>13.842</b>	<b>9.007</b>	<b>4.835</b>	

### 2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu, kế hoạch trong năm 2021:

## 1. Về cơ cấu tổ chức và quản lý nhân sự:

### 1.1. Cơ cấu tổ chức:

#### a. Cấp lãnh đạo Công ty:

- Hội đồng quản trị Công ty : 03 người
- Ban kiểm soát : 03 người

#### b. Cấp quản lý và điều hành:

- Tổng số cán bộ, công nhân viên : 43 người

Trong đó:

- + Giám đốc : 01 người
- + Trường/phó phòng ban : 04 người
- + Nhân viên : 10 người
- + Công nhân trực tiếp sản xuất : 28 người

### 1.2. Tăng giảm lao động và công tác tuyển dụng trong năm:

- Tổng số lao động đầu kỳ : 40 lao động;
- + Tăng trong kỳ : 15 lao động (tuyển dụng thay thế);
- + Giảm trong kỳ : 12 lao động (tự nguyện chấm dứt HĐLĐ);
- + Tổng số lao động có đến thời điểm báo cáo: 43 lao động;

- Trong năm 2021 Công ty đã tổ chức tuyển dụng thay thế 15 lao động, trong đó: tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ là 06 lao động, lao động trực tiếp sản xuất là 9 lao động, bổ nhiệm 02 chức danh cán bộ quản lý TP. Kỹ thuật – Nghiệp vụ và Chánh Văn phòng Công ty;

- Giải quyết chấm dứt hợp đồng lao động cho 12 lao động (tự nguyện chấm dứt hợp đồng) theo quy định của Công ty và pháp luật;

- Cơ cấu tổ chức của Công ty hiện nay được bố trí tinh gọn, sắp xếp hợp lý, hoạt động có hiệu quả theo đúng lĩnh vực chuyên môn;

- Công tác tuyển dụng thực hiện theo đúng quy định, chú trọng đến chất lượng đầu vào, chuyên ngành, công việc cần tuyển dụng, theo đúng vị trí việc làm. Nhân sự tuyển dụng trong năm 2021 về cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc, có ý thức và có trách nhiệm đối với công việc được giao.

## 2. Về công tác quản lý tài chính:

a. Về quản lý chi phí, nợ phải thu, phải trả: Thực hiện công tác quản lý tài chính theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu rủi ro cụ thể:

- Chi phí đầu tư sản xuất: Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dựa trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, việc mua sắm vật tư, phân bón thực hiện chào giá cạnh tranh,



lựa chọn đơn vị cung cấp uy tín, có giá ưu đãi nhất để thương thảo, ký kết hợp đồng. Quản lý chặt chẽ nguồn vật tư, phân bón, thức BVTV phục vụ chăm sóc vườn cây;

- Chi phí quản lý: Thực hiện trên nguyên tắc minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, ưu tiên chi phí cho hoạt động đầu tư vào sản xuất, kiểm soát chặt nhu yếu phẩm của các phòng ban;

- Chi phí tiền lương, tiền công: Thực hiện chi trả tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương đúng thực tế thực hiện công việc, theo qui định của Công ty và pháp luật. Thu nhập bình quân/ lao động năm 2021: 5.000.000 đồng/ người/tháng;

- Về quản lý công nợ phải thu, phải trả: Thực hiện việc mở sổ sách theo dõi, phản ánh kịp thời các khoản nợ phải thu, phải trả và tình hình biến động chi tiết theo từng đối tượng, đơn đốc thu hồi nợ dứt điểm, kịp thời, đồng thời cân đối nguồn tài chính để thanh toán các khoản công nợ đối với khách hàng. Hiện tại Công ty không có các khoản nợ xấu, nợ phải thu khó đòi tồn đọng và nợ vay, nợ khách hàng.

#### *b. Về quản lý tài sản và dòng tiền:*

- Quản lý, mua sắm tài sản cố định: Tài sản cố định được ghi sổ và theo dõi chi tiết theo phân loại tài sản, trích khấu hao theo qui định hiện hành. Việc mua sắm, trang bị tài sản cố định, công cụ lao động chỉ thực hiện khi có nhu cầu thực sự cần thiết để phục vụ cho hoạt động SXKD của Công ty;

- Năm 2021 Công ty tiến hành thanh lý 14 ha cà phê bị bệnh, năng suất thấp, sau khi chủ trương được HĐQT Công ty chấp thuận, Công ty đã thành lập hội đồng thanh lý tài sản và thực hiện đấu giá công khai, minh bạch;

- Việc mua sắm hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh, thực hiện theo quy định của Công ty;

- Việc quản lý và sử dụng quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được phản ánh đầy đủ, kịp thời vào hệ thống sổ kế toán theo qui định, không để xảy ra rủi ro về tài chính.

### **3. Về công tác điều hành, chỉ đạo sản xuất:**

#### **3.1. Công tác quản lý đất đai:**

- Tổng diện tích đất Công ty quản lý	: 2.882.194,6 m <sup>2</sup>
<i>Tong đó:</i> + Đất trồng cây lâu năm	: 670.826,2 m <sup>2</sup>
+ Đất trồng cây hàng năm	: 2.030.114 m <sup>2</sup>
+ Đất trụ sở Công ty (TM,DV)	: 4.968,4 m <sup>2</sup>
+ Đất phi nông nghiệp	: 59.277,9 m <sup>2</sup>
+ Đất giao thông	: 92.516,6 m <sup>2</sup>
+ Đất mặt nước	: 24.491,3 m <sup>2</sup>

- Công ty thực hiện tốt công tác bảo vệ, quản lý đất đai theo quy chế, phân công bảo vệ chuyên trách thường xuyên tuần tra đồng thời gắn trách nhiệm của cán bộ chỉ đạo sản xuất tham gia bảo quản tài sản;

- Do diện tích đất của Công ty không tập trung, phần lớn tiếp giáp với khu dân cư và rẫy của các hộ dân trên địa bàn xã Thuận An nên nguy cơ xảy ra lấn chiếm là rất lớn do đó ngoài việc tuần tra, kiểm soát về lâu dài cần lập hàng rào bảo vệ, quy hoạch lại đường lô hạn chế việc đi lại trong khu vực sản xuất của Công ty. Trong quá trình sản xuất không nên để đất trống, trừ đường bờ lô quá lớn gây lãng phí đất và dễ bị người dân trồng tía xen lấn gây khó khăn trong công tác quản lý và tổ chức sản xuất.

### 3.2. Công tác chỉ đạo sản xuất:

#### 3.2.1. Đối với các loại cây công nghiệp dài ngày:

##### a. Cà phê kinh doanh sản xuất tập trung (SXTT) 40,376 ha:

- Sau khi mời chuyên gia của Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên trực tiếp kiểm tra, đánh giá thực trạng vườn cây cà phê kinh doanh của Công ty. Tại khu vực 1 cà phê năm trồng 2006 (31 ha), một số diện tích bị nhiễm tuyến trùng thối rễ, vàng lá, năng suất thấp, chi phí để xử lý bệnh cao, khả năng phục hồi vườn cây không cao, nếu tiếp tục đầu tư sẽ lỗ và nguy cơ lấy lan ra diện rộng. Công ty đã lập phương án và đề xuất HĐQT Công ty cho thanh lý 14 ha vườn cây bị nhiễm bệnh nặng để cải tạo đất, chuyển đổi cây trồng, được HĐQT Công ty chấp thuận. Hiện tại diện tích cà phê kinh doanh SXTT còn lại 40,376 ha, phân bố trên 3 khu vực sản xuất của Công ty;

##### - Sản lượng thu hoạch năm 2021:

TT	Khu vực/ Năm trồng		Diện tích (ha)	Sản lượng (kg)	Năng suất (kg/ha)	Sản lượng 2021/2020	Công thu hái (công)	Năng suất thu hái BQ (kg/công)
1	KV1	2006	17,11	178.152	10.368	- 2.237	513	347
2	KV2	2011	1,072	13.460	12.556	+ 24.982	192	421
		2014	5,702	68.885	12.081			429
3	KV3	2011	0,970	10.449	10.772	+ 39.843	514	327
		2014	4,344	37.825	8.707			342
		2015	11,178	147.549	13.200			403
<b>Tổng</b>			<b>40,376</b>	<b>456.320</b>	<b>11.301</b>	<b>+ 62.588</b>	<b>1.219</b>	<b>338</b>

- Tổng sản lượng thu hoạch là 456.320 kg, đạt 116 % kế hoạch đề ra, tăng so với năm 2020 là 62.588 kg, năng suất bình quân đạt 11.301 kg/ha;

- Trong quá trình chỉ đạo, hướng dẫn theo dõi tình hình sinh trưởng, phát triển của cây cà phê cơ bản tuân thủ các quy trình sản xuất nhưng vẫn còn một số tồn tại như sau:

304  
 3 T  
 H A  
 H A  
 T. D A

+ Năng suất, sản lượng một số lô không đạt so với mặt bằng chung, do có mưa nhỏ trong dịp tết Nguyên đán gây nở hoa không đồng loạt, lượng nước không đủ nên ảnh hưởng đến tỷ lệ đậu trái lần 1;

+ Tỷ lệ cây chết, cây kém phát triển trên các vườn cây chưa được nhổ bỏ và trồng dặm bổ sung nên mật độ canh tác cây/ha chưa đạt theo quy định;

+ Việc kiểm tra, giám sát đồng ruộng, kiểm soát tình hình phát triển của vườn cây, diễn biến của sâu bệnh của cán bộ chỉ đạo chưa được chặt chẽ, còn thiếu về chuyên môn, còn để một số công nhân vi phạm quy trình chăm sóc nên năng suất vườn cây chưa ổn định qua các năm, chất lượng vườn cây chưa đồng đều;

- Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, một số công nhân và người lao động còn có tư tưởng ỉ lại, tính chủ động còn thấp, thiếu sát sao trong công việc dẫn đến việc chỉ đạo quy trình canh tác chưa kịp thời, việc xây dựng định mức chưa mang tính bao quát, chưa bám sát thực tiễn theo từng lô, thừa dẫn đến phải điều chỉnh trong kỳ; bộ quy trình kỹ thuật chăm sóc cây trồng cho cây cà phê chưa phù hợp với yêu cầu thực tế đặt ra, dẫn đến khó khăn trong công tác chỉ đạo, điều hành trong Công ty.

#### *b. Cây chanh dây 7,53 ha:*

- Quá trình tổ chức sản xuất áp dụng theo quy trình sản xuất Global GAP, tiến hành phân tích mẫu nước, đất, tàn dư thuốc BVTV trước khi trồng, các loại vật tư đầu vào được chọn từ các Công ty có uy tín trên thị trường, chú trọng sử dụng các sản phẩm sinh học. Sản phẩm được lấy kiểm tra lấy mẫu trước khi xuất bán ra thị trường;

- Tổng sản lượng thu hoạch tính đến thời điểm 194.273 kg, sản lượng bình quân đạt 25.799 kg/ha, tỷ lệ chanh Âu đạt 17.622kg, chiếm tỷ lệ 9%/ tổng sản lượng thu hoạch; lợi nhuận bình quân đạt 67 triệu đồng/ha.

- Quá trình triển tổ chức thực hiện, hiệu quả sản xuất, kinh doanh chưa đáp ứng theo kỳ vọng, tỷ lệ quả Âu đạt thấp (9%), vườn cây sớm bị nhiễm tuyến trùng, sâu bệnh do một số nguyên nhân sau:

+ Thiếu cán bộ có chuyên môn, có kinh nghiệm chuyên sâu trong quá trình điều hành sản xuất, chủ yếu dựa vào tư vấn của các đơn vị cung ứng giống, vật tư nên còn nhiều bị động; ý thức một số công nhân chưa cao, chưa tuân thủ nghiêm các quy trình kỹ thuật, dẫn đến năng suất, sản lượng chưa đạt theo kế hoạch đề ra;

+ Cán bộ được phân công chỉ đạo trực tiếp không chịu đầu tư nghiên cứu, trong chỉ đạo thiếu sâu sát nên còn để xảy ra nhiều sai phạm như: bón phân khi chưa làm cỏ gốc, cắt cỏ làm đứt, trầy xước gốc, triển khai tưới không kịp thời, không phát hiện kịp thời sâu bệnh gây hại như là bệnh phấn trắng (do virus), mất cu, bã trầu, thoái hoá mắt ghép trên diện rộng gây chết cây, ảnh hưởng đến chất lượng vườn cây và quả sau thu hoạch;

+ Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid- 19, cước phí vận chuyển cao làm giảm doanh thu của đơn vị;

#### *c. Cà phê giao khoán, hợp đồng liên kết:*

- Hiện tại còn 6,661 ha cà phê giao khoán có hiệu lực hợp đồng đến năm 2023 và 5,938 ha đất liên kết (1,39 ha có hiệu lực đến 2024 và 4,548 ha có hiệu lực đến năm 2040) từ Công ty TNHH chuyển sang nên Công ty vẫn phải tiếp tục thực hiện hợp đồng;

- Thực hiện theo chủ trương của Ban lãnh đạo Công ty thống nhất cho các hộ nhận khoán, liên kết nộp sản phẩm vụ 2021-2022 bằng tiền mặt theo giá thị trường tại thời điểm nộp tiền, thời gian kết thúc hết ngày 10/12/2021. Tính đến thời điểm 20/11/2021 các hộ nhận khoán đã hoàn thành 100% nghĩa vụ hợp đồng quy đổi đối với Công ty.

### **3.2.2. Đối với cây nông nghiệp ngắn ngày:**

a. *Cây khoai tây và cây bí đỏ*: Tháng 10/2020 Công ty liên kết hợp tác với Công ty Orion Vina sản xuất 4,6 ha cây khoai tây, thu hoạch vào tháng 1/2021, sản lượng thu về 52.045 kg, năng suất đạt 11.314 kg/ha. Sau khi kết thúc vụ thu hoạch khoai tây Công ty tiếp tục xuống 4,6 ha cây bí đỏ vào tháng 2/2021 và cho thu hoạch vào tháng 5/2021, sản lượng thu về 45.206 kg, năng suất đạt 9.827 kg/ha.

- Đối với cây khoai tây: Năng suất, sản lượng của cây khoai tây không đạt theo kế hoạch do trong thời gian sinh trưởng và phát triển, một số cây giống đã nhiễm bệnh nên hiện tượng chết cây xảy ra làm cho mật độ cây không đồng đều. Việc xử lý đồng ruộng chưa kỹ, kiểm soát cỏ dại chưa tốt dẫn đến lượng củ không đạt như dự kiến;

- Đối với cây bí đỏ: Sản lượng đạt theo kế hoạch, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covid-19 giá bán thấp bên cạnh đó thời kỳ gần thu hoạch thời tiết có mưa nhiều tỷ lệ quả bị thối tăng, sản lượng có đạt so với kế hoạch song doanh thu mang lại không cao, lỗ 10 triệu đồng/ha.

b. *Đối với cây ngô giống F1 và cây ngô sinh khối*: Với mục tiêu tự chủ trong tổ chức sản xuất, tạo nguồn thu cho Công ty và giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, Công ty đã liên kết sản xuất với Công ty CP và Công ty Vinamilk để tổ chức sản xuất ngô giống F1 và ngô sinh khối theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm theo giá đầu vụ. Diện tích tổ chức sản xuất là 59,5 ha ngô giống F1, lợi nhuận sau thuế bình quân đạt 24 triệu đồng/ha/ba tháng và 8 ha ngô sinh khối, lợi nhuận sau thuế bình quân đạt 27 triệu đồng/ha/ba tháng.

- Sản lượng thu hoạch:

+ Đối với ngô giống F1-8454: Diện tích xuống giống là 42 ha, tổng sản lượng thu hoạch 229,459 tấn, năng suất bình quân đạt 5,463 tấn/ha, giá tiêu thụ 9.500 đồng/kg quả;

+ Đối với cây ngô giống F1-8416: Diện tích xuống giống 17,5 ha, sản lượng thu hoạch 82.104 kg, năng suất bình quân đạt 4.691 kg/ha, giá tiêu thụ 7.000 đồng/kg quả;

+ Đối với cây ngô thương phẩm NK-7328: Diện tích xuống giống là 8 ha, sản lượng thu hoạch 99.725 kg bắp hạt, năng suất bình quân đạt 12.465 kg/1ha.

- Việc lựa chọn cây trồng, lựa chọn nhà đầu tư trong điều kiện ảnh hưởng lớn của dịch bệnh Covid-19 đã mang lại hiệu quả thiết thực, lợi nhuận tương đối lớn, điều này một lần nữa khẳng định phương án tự tổ chức sản xuất của Công ty đã mang lại hiệu quả thiết thực. Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình tổ chức sản xuất còn một số tồn tại cần khắc phục đó là:

+ Năng suất, sản lượng không đạt được theo kế hoạch là do trong giai đoạn sinh trưởng và phát triển cây ngô phải gánh chịu 2 đợt hạn hán kéo dài (trên 20 ngày), do diện tích rộng không thể tổ chức tưới để chống hạn nên làm giảm năng suất, sản lượng;

+ Một số diện tích liên kết thời gian kết thúc muộn, nên khi bàn giao đất không đủ thời gian để xử lý đồng ruộng trước khi xuống giống, cỏ dại phát triển nhiều làm giảm năng suất tại một số khu vực;

+ Trong quá trình xuống giống, một số diện tích gặp mưa lớn kéo dài nên bị rửa trôi, xói mòn làm giảm mật độ cây trên diện tích sản xuất;

+ Việc kiểm soát đồng ruộng, diễn biến sâu bệnh của cán bộ phòng, cán bộ chỉ đạo trực tiếp chưa được chặt chẽ dẫn tới vườn cây phát triển không đồng đều, năng suất không đạt được như dự kiến;

+ Việc giám sát, chăm sóc cây trồng có nơi còn buông lỏng, chủ quan; việc sử dụng thuốc phun chưa hợp lý, chưa đúng thời điểm, đã làm cho cây chết chậm, nhất là trong thời kỳ cây ra quả, dẫn đến một số diện tích đạt năng suất rất thấp; việc đeo tia hạt chưa bám sát kĩ, còn để diện tích trống khá lớn; đặc biệt nhất là bờ lô, xung quanh các gốc cây trong khu vực sản xuất.

*c. Đối với hợp đồng liên kết sản xuất cây ngắn ngày:*

Năm 2021, các diện tích không thực hiện sản xuất Công ty đã chủ động tìm kiếm các đối tác liên kết sản xuất nhằm phủ kín diện tích đất không để trống và tăng thêm nguồn thu cho Công ty đồng thời hoàn thành các nghĩa vụ đối với nhà nước như tiền thuê đất, thuế TNDN..., tuy nhiên trong quá trình thực hiện sản xuất vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Các hộ liên kết chưa có biện pháp phòng ngừa để hạn chế sạt lở, xói mòn, rửa trôi, bồi lấp đất lên các đường dân sinh, nhà dân gần khu vực sản xuất;

- Một số hợp đồng liên kết thực hiện các nghĩa vụ chưa đúng thời gian, các điều khoản cam kết trong hợp đồng, tự ý cho các hộ dân trồng xen lẫn trên đất hợp đồng liên kết, ảnh hưởng tiến độ sản xuất của công ty.

#### **4. Công tác tổ chức thu hoạch và chế biến sản phẩm cà phê tươi:**

*a. Công tác thu hoạch:*

- Thu hoạch là khâu cuối cùng để đánh giá kết quả của một quá trình tổ chức sản xuất đối với cây trồng, do đó công tác tổ chức thu hoạch luôn được Công ty chú trọng



từ khâu xây dựng kế hoạch đến khâu tổ chức thực hiện. Việc xây dựng phương án, kế hoạch luôn được tính toán chi tiết, cụ thể; phân công nhiệm vụ cho các thành viên rõ ràng và đề ra các giải pháp xử lý các tình huống có thể xảy ra trong quá trình tổ chức thu hoạch;

- Qua 2 năm thực hiện phương án thu hoạch tập trung, đã phát huy tính hiệu quả, giảm thời gian thu hoạch, giảm nhân sự tham gia chi đạo, đảm bảo an ninh, trật tự, không để thất thoát sản phẩm, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên và người lao động ngày càng cao trong Công ty;

*b. Công tác tổ chức chế biến sản phẩm cà phê quả tươi:*

Để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm cà phê nhân sau thu hoạch, đồng thời tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận, Ban lãnh đạo Công ty quyết định xây dựng phương án tự tổ chức chế biến cà phê tươi năm 2021-2022. Quá trình tổ chức chế biến đảm bảo an toàn về con người, vật tư tài sản, sản phẩm nhập kho đảm bảo chất lượng, sau khi trừ đi chi phí công tác chế biến đã mang lại lợi nhuận trên 200 triệu đồng so với phương án khoán trước đây đồng thời tiết kiệm được vỏ cà phê để sản xuất phân vi sinh bón cho vườn cây trở lại.



## Phần thứ hai KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2022

### I. Mục tiêu chung:

Năm 2022, là năm thực hiện đầu tiên sau khi thực hiện phương án Cổ phần hóa theo quy định (duy trì ổn định 3 năm), là năm chủ động trong việc thực hiện mới một số cây trồng đã thực hiện mang lại lợi nhuận kinh tế cho công ty, là năm phấn đấu hoàn thành và vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021; các chế độ lương, phúc lợi xã hội được đảm bảo đời sống của người lao động trong công ty.

### II. Một số chỉ tiêu kế hoạch tài chính:

TT	Hạng mục	ĐVT	Doanh thu dự kiến	Giá vốn	Lãi gộp	Lợi nhuận/ha	Chi phí QL	Lợi nhuận trước thuế
1	Cà phê SXTT (40,376 ha)	Trđ	4.458	3.622	835	20,8		
2	Cây chanh dây (7.53 ha)	Trđ	700	426	274	36		
3	Ngô giống F1 (20 ha)	Trđ	1.100	739	361	18		
4	Ngô sinh Khối (80 ha)	Trđ	6.784	4.880	1.904	24		

5	Cây gấc (7,53 ha) do năm đầu nên chủ yếu thu bó, thu chính từ năm thứ 2 trở đi	Trđ	677	1.159	(481)	(64)		
6	Liên kết SX cây ngắn ngày	Trđ	1.980	567	1.413			
7	Liên kết SX cây dài ngày	Trđ	200	100	100			
8	Khoai Tây (10 ha)	Trđ	1.441	1.285	156	16		
9	Thu mua chế biến cà phê	Trđ	1.680	1.526	154			
	<b>Tổng cộng</b>		<b>19.020</b>	<b>14.304</b>	<b>4.716</b>		<b>3.000</b>	<b>1.716</b>

### III. Công tác quản trị nhân sự:

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy định, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, đây là công cụ để đánh giá, phân tích, hiệu quả công việc của người lao động ở từng phòng/ban công ty;

- Xây dựng và tổ chức bộ máy hoạt động khoa học, cơ cấu lao động hợp lý, phân công trách nhiệm rõ ràng, có sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng/ban, bộ phận, nâng cao tính chuyên nghiệp trong công tác tham mưu, xử lý công việc;

- Xây dựng, điều chỉnh bổ sung chính sách chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ để nâng cao đời sống, thu nhập cho cán bộ, công nhân viên và người lao động trong Công ty, nhằm thu hút nguồn nhân lực và giữ chân người lao động của công ty.

### IV. Công tác quản lý tài chính, bảo quản tài sản và phát triển vốn:

- Thực hiện công tác quản lý tài chính theo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu rủi ro. Việc mua sắm tài sản, vật tư, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD phải thực hiện chào giá cạnh tranh, lựa chọn đơn vị cung cấp có giá ưu đãi nhất để thương thảo, ký kết hợp đồng theo quy định của công ty;

- Thực hiện mở sổ sách theo dõi, phản ánh kịp thời các khoản nợ phải thu, phải trả chi tiết theo từng đối tượng, đôn đốc thu hồi nợ đọng kịp thời, không để phát sinh nợ đọng, nợ xấu. Đồng thời cân đối nguồn tài chính từng thời kỳ, có kế hoạch thanh toán nợ đúng hạn cho khách hàng.

### V. Công tác điều hành sản xuất:

#### 1. Đối với các loại cây công nghiệp dài ngày:

a. Cà phê kinh doanh SXTT 40,376 ha (Phụ lục02 kèm theo):

- Tiếp tục nghiên cứu áp dụng đồng bộ các tiến bộ KHKT để thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng vườn cây, xây dựng phương án sản xuất phân hữu cơ, tận dụng các phế phẩm như vỏ bắp, vỏ cà phê ..., bổ sung nguồn phân hữu cơ để tăng độ phì của

đất, sử dụng các chế phẩm thuốc BVTV sinh học thân thiện với môi trường, từng bước sản xuất theo hướng an toàn;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật phải sát với từng khu vực, từng vườn cây, có tính ổn định và áp dụng lâu dài đối với vườn cây. Tổ chức kế hoạch trồng dặm lại các cây chết, cây phát triển kém, đất bờ lô còn bỏ trống bằng giống mới, có năng suất cao;

- Dự kiến sản lượng thu hoạch năm 2022 là 500.000 kg cà phê quả tươi, năng suất bình quân đạt 12.406 kg/ha, tăng 10% so với năm 2021.

*b. Cà phê trồng mới 14,70 ha (phụ lục 03 kèm theo):*

Xây dựng phương án trồng mới tại một số diện tích nhỏ lẻ và tiếp giáp với khu vực đang tổ chức sản xuất cà phê kinh doanh, gần nguồn nước tưới, thuận tiện đường giao thông.

*c. Cà phê giao khoán, cao su liên kết:* Tiếp tục thực hiện các hợp đồng khoán, liên kết theo hiệu lực của hợp đồng, tăng cường công tác quản lý về đất đai, chi phí đầu tư, chất lượng vườn cây. Thu hồi sản phẩm giao khoán đúng thời hạn theo hợp đồng.

*d. Cây chanh dây 7,53 ha (phụ lục 01 kèm theo):*

Tiếp tục áp dụng đồng bộ các biện pháp đầu tư, thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng vườn cây, chất lượng sản phẩm thu hoạch, bổ sung nguồn phân hữu cơ tự sản xuất của Công ty (được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê) để tăng độ phì của đất, sử dụng các chế phẩm thuốc BVTV sinh học an toàn, thân thiện với môi trường; phấn đấu đạt 70 tấn trong năm 2022.

*e. Cây gấc (Phụ lục 10 kèm theo)* Xây dựng kế hoạch sản xuất cây gấc tận dụng cơ sở vật chất hiện có của vườn chanh dây. Tổ chức xuống giống vào đầu mùa mưa (tháng 4), thực hiện song song công tác vừa đầu tư chăm sóc và thu hoạch cây chanh dây vừa đầu tư chăm sóc cây gấc, khi chu kỳ kinh doanh của cây chanh dây kết thúc thì cho cây gấc lên giàn. Lập dự trù bổ sung kinh phí gia cố thêm giàn để chăm sóc cây gấc.

## **2. Đối với các loại cây ngắn ngày:**

*- Cây ngô giống F1 và ngô sinh khối (phụ lục 04,05 kèm theo):*

Hợp tác, ký kết hợp đồng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm với Công ty CP và Công ty Vinamilk tổ chức sản xuất khoảng 20 ha ngô F1 và 80 ha ngô sinh khối;

*- Cây khoai tây (phụ lục 08 kèm theo):* Tìm kiếm đối tác để liên kết sản xuất khoảng 10 ha để tăng thu nhập;

## **VI. Công tác khác:**

- Xây dựng Kế hoạch ủ phân vi sinh (sử dụng vỏ bắp, vỏ cà phê có sẵn), phục vụ cho sản xuất các cây trồng trong năm 2022 (Phụ lục 07 kèm theo);

- Triển khai kế hoạch thu mua, chế biến cà phê quả tươi năm 2022. (Phụ lục 09 kèm theo);

- Xây dựng kế hoạch rào hàng rào bảo vệ toàn bộ khu vực sản xuất 4;
- Tiếp tục triển khai Phương án chế biến cà phê quả tươi của Công ty năm 2022.
- Tìm kiếm đối tác, liên kết sản xuất các cây có giá trị và ổn định đầu ra.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2022-2025 của Công ty.

#### VII. Kiến nghị đề xuất:

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 đề ra, Công ty kiến nghị HĐQT xem xét chấp thuận một số nội dung sau:

- Đồng ý chủ trương cho Công ty xây dựng lại hệ thống thang bảng lương mới phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, mức thu nhập dựa trên đánh giá hiệu quả công việc từng vị trí việc làm và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;

- Đồng ý chủ trương cho việc thành lập Phòng kinh doanh để tổ chức thu mua giao dịch (nông sản, phân bón, thuốc BVTV), nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Hội đồng quản trị đồng ý chủ trương cho công ty trang bị máy cày nông nghiệp và phụ kiện đi kèm để tổ chức sản xuất nông nghiệp, cũng như trang thiết bị máy móc phục vụ cho khối văn phòng như máy vi tính bàn, máy photocopy và máy in do máy móc thiết bị đã hư hỏng không có khả năng sửa chữa.

- Hội đồng quản trị có buổi làm việc với Ban QLNLTS của Tập đoàn T&T để định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp cho Công ty Thuận An, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện.

Trên đây là báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, Công ty báo cáo cổ đông, Hội đồng quản trị biết và chỉ đạo./.

#### Nơi nhận:

- Cổ đông (thay b/cáo);
- HĐQT, BKS (b/c);
- Các phòng ban;
- Lưu: VP.



**GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Một**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 01. CHI PHÍ SẢN XUẤT 7,53HA CHANH DÂY NĂM 2022

Dvt	Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng cho 7,53 ha	Tổng tiền	Ghi chú	
Nhân công							
1 Lâm cơ trắng	Công	24	180.000	4.320.000	180,7	32.530.000	
2 Lâm cơ bỏ lổ	Công	4	180.000	720.000	30,1	5.422.000	
3 Lâm cơ bón	Công	12	180.000	2.160.000	90,4	16.265.000	
4 Tạo cành, tia tán	Công	38-43	180.000	7.194.600	301,0	54.184.000	
5 Phun thuốc BVTV	Công	10	270.000	2.700.000	75,3	20.331.000	
6 Bón phân	Công	7	180.000	1.260.000	52,7	9.488.000	
7 Tưới nước	Công	12	180.000	2.160.000	90,4	16.265.000	
8 Thu hoạch	Công	25	180.000	4.410.000	184,5	33.207.000	
<b>II Vật tư, khác</b>							
1 Phân bón	Kg	1.350	19.000	25.650.000	10.166	193.145.000	Phân NPK, Urê, Lân, Kaly, bón lá (Tùy thuộc vào từng giai đoạn)
2 Thuốc BVTV	Đồng/cây	571	3.000	1.713.000	4.300	12.899.000	
3 Thuê đất	Trđ/ha/năm	6,72	6.720.000	2.240.000	7,53	16.867.000	
4 Tiền điện	kWh	1.000	2.100	2.100.000	7.530	15.813.000	Tưới 5 tháng
<b>Tổng chi phí</b>						<b>426.416.000</b>	

ĐỊNH MỨC TẠO CÀNH TIA TÁN THEO TỪNG LỔ

TT	Tên chủ lô	Diện tích	Định mức (Công/ha)	Số lượng công	Đơn giá	Thành tiền
1	Huỳnh Thanh Phương	1,46	38	55	180.000	9.986.400
2	Huỳnh Quốc Tiến	1,19	43	51	180.000	9.210.600
3	Huỳnh Thị Thuần	1,11	38	42	180.000	7.592.400
4	Võ Thị Ngọc Tâm	0,5	38	19	180.000	3.420.000
5	Vương Văn Thành	1,14	38	43	180.000	7.797.600
6	Trần Văn Long	1,29	38	49	180.000	8.823.600
7	Nguyễn Xuân Quyết	0,95	43	41	180.000	7.353.000

DOANH THU, LỢI NHUẬN

Sản lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Doanh thu	Lợi nhuận
70.000	10000	700.000.000	273.584.000

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THUAN AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ 02. CHI PHÍ SẢN XUẤT CÀ PHÊ KINH DOANH 40,376ha NĂM 2022

Tt	Hạng mục	Đvt	Định mức	Ghi chú	Đơn giá	TT/ha	Thành Tiền /40,376ha
<b>I</b>	<b>Công chăm sóc</b>						
1	Làm cỏ trắng, vét bồn	Công	50	Thực hiện 5 đợt	180.000	9.000.000	363.384.000
2	Làm cỏ bờ lô	Công	5	Thực hiện 5 đợt	180.000	900.000	36.338.400
3	Đánh chổi, cành tăm, cành nhót	Công	21	Thực hiện 7 đợt	180.000	3.780.000	152.621.280
4	Cắt cành, tạo tán sau thu hoạch	Công	25,36		180.000	4.564.800	184.308.365
5	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	Thực hiện 2 đợt	270.000	1.620.000	65.409.120
6	Bón thuốc kiến	Công	3	Thực hiện 1 đợt	180.000	540.000	21.803.040
7	Điều chỉnh cây che bóng, chắn gió	Công	3	Thực hiện 2 đợt	180.000	540.000	21.803.040
8	Công bón phân	Kg/công	375		180.000	2.318.400	93.607.718
9	Vận chuyên, bốc vác phân bón	Vnd/tấn	110.000		4,830	531.300	21.451.769
<b>II</b>	<b>Vật tư</b>					0	0
1	Phân lân	Kg	400	Bón đợt 1	7.500	3.000.000	121.128.000
2	Phân NPK (16-8-16)	Kg	500	40% bón đợt 2, 60% bón đợt 3	19.000	9.500.000	383.572.000
3	Phân urê	Kg	350	Bón đợt 2	19.000	6.650.000	268.500.400
4	Phân Kali	Kg	250	Bón đợt 3	19.000	4.750.000	191.786.000
5	Phân Hữu cơ vi sinh	Kg	3.330	Bón đợt 1	1.000	3.330.000	134.452.080
6	Chế phẩm sinh học - Thuốc BVTV	Kg	6		450.000	2.700.000	109.015.200
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>					0	0
1	Tưới nước	Trđ/đợt	4,3	Tưới 3 đợt	1.000.000	12.900.000	520.850.400
2	Bảo vệ mùa vụ	Trđ/ha	1		1.000.000	1.000.000	40.376.000
3	Chỉ đạo thu hoạch + bảo vệ tăng cường	Trđ/ha	1		1.000.000	1.000.000	40.376.000
4	Thu hoạch, vận chuyên + bốc vác	Vnd/tấn	1.100.000		13,804	15.184.400	613.085.334
5	Thuê đất	Trđ/ha/năm	5,92		1.000.000	5.920.000	239.025.920
<b>TỔNG</b>						<b>89.728.900</b>	<b>3.622.894.066</b>

**DOANH THU, LỢI NHUẬN**

Diện tích	Tổng SL	Đơn giá	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận
40,376	557.350,30	8000	4.458.802.432,00	3.622.894.066	835.908.366



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 03. CHI PHÍ SẢN XUẤT CÀ PHÊ TRỒNG MỚI 14,7ha

Stt	Hạng mục	Đvt	Định mức	Đơn vị tính	Thành tiền	Diện tích thực hiện (14,7ha)		Ghi chú	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
						Tổng ĐM	Tổng Tiền															
1	Vật tư																					
1	Tre cam phòng tuyến lức	cây	300		333.000	16.317,0	4.895.000						4.895.000									
2	Cây giống cà phê + 10% dặm	cây	1.721		7.000	8.547.000	17.948,7	125.641.000					125.641.000									
3	Hạt giống hoa vàng chân giò (3 hàng cà gico 1 hàng ruộng)	kg	8		80.000	640.000	117,6	9.408.000					9.408.000									
4	Phân hữu cơ vi sinh (nư ú)	kg	3.330		1.000	3.330.000	48.951,0	48.951.000	Giá thành theo SX				48.951.000									
5	Phân ure (2 đợt)	kg	150		19.000	2.850.000	2.205,0	41.895.000					41.895.000									
6	Vôi bột	kg	550		6.000	3.300.000	8.085,0	48.510.000					48.510.000									
7	Phân kali clorua (2 đợt)	kg	57		19.000	1.083.000	837,9	15.920.000					15.920.000									
8	Phân lân bón lót	kg	550		7.500	4.125.000	8.085,0	60.618.000					60.618.000									
9	Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hố)	kg	22		150.000	3.300.000	323,4	48.510.000					48.510.000									
10	Thuốc xử lý mối (20g/hố)	kg	22		150.000	3.300.000	323,4	48.510.000					48.510.000									
11	Thuốc BVTV	lít	1		200.000	200.000	14,7	2.940.000					2.940.000									
II	Nhân công							0														
1	Phòng tuyến, cắm cây theo hố	Công	5		180.000	900.000	73,5	13.230.000				13.230.000										
3	Bóc vác vận chuyển phân bón	vnd/ha	110.000		4.681	514.910	68,811	7.569.000					7.569.000									
4	Rãi phân, vôi, trộn thuốc tuyến trùng, xà thành lập hố	Công	25		180.000	4.500.000	367,5	66.150.000					66.150.000									
6	Móc hố và trồng cà phê	Công	12		180.000	2.160.000	176,4	31.752.000						31.752.000								
7	Gieo hạt giống	Công	2		180.000	360.000	29,4	5.292.000					5.292.000									
8	Trồng dặm	Công	2		180.000	360.000	29,4	5.292.000					5.292.000									
9	Làm cỏ, vét bồn (5 đợt)	Công	50		180.000	9.000.000	735,0	132.300.000						132.300.000								
10	Bón phân	kg/Công	375		180.000	2.246.880	68.810,7	33.029.000						33.029.000								
11	Đánh chổi vọt (2 đợt)	Công	2		180.000	360.000	29,4	5.292.000						5.292.000								
12	Phun thuốc phòng sâu bệnh	Công	2		270.000	540.000	29,4	7.938.000						7.938.000								
13	Làm cỏ bờ lô (2 đợt)	công	2		180.000	360.000	29,4	5.292.000						5.292.000								
14	Tủ góc tán dựng có khố canh ruộng vàng trong lô để tủ góc	Công	11		180.000	1.980.000	161,7	29.106.000													29.106.000	
15	Rong đa ruộng hoa vàng	Công	2		180.000	360.000	29,4	5.292.000													5.292.000	
16	Tưới nước (3 đợt)																					
a	Công lao động	Công	18		180.000	3.240.000	14,7	47.628.000														23.814.000
b	Dầu tưới	Lít/ha/đợt	60		26.000	1.560.000	14,7	22.932.000														11.466.000
c	Khấu hao máy móc	vnd/ha/đợt	300.000		1	300.000	14,7	4.410.000	Tưới 3 đợt													2.205.000
d	Nhờn	Lít/ha/đợt	3		75.000	225.000	14,7	3.307.500														1.653.750
e	Vận chuyển	Vnd/ha/đợt	1.050.000		1	1.050.000	14,7	15.435.000														7.717.500
III	Chi phí khác																					
1	Thuế đất	Trđ/ha/năm	4,52		1.000.000	4.520.000	66,4	66.444.000		5537000	5537000	5537000	5537000	5537000	5537000	5537000	5537000	5537000	5537000	5537000	5537000	
2	Nhiên liệu (cây, bừa, khoan hố)	Trđ/ha	1		1.000.000	1.000.000	14,7	14.700.000				14.700.000										
3	Vận chuyển cây giống ra lô	Vnd/Tấn	110.000		2,22	244.200	1.617.000	3.590.000	cà phê 2kg/bầu					3.590.000								
4	Dự phòng	Trđ/ha	1		1.000.000	1.000.000	14,7	14.700.000				14.700.000										
<b>TỔNG</b>						<b>67.788.990</b>	<b>996.498.500</b>	<b>0</b>	<b>5.537.000</b>	<b>5.537.000</b>	<b>476.655.000</b>	<b>33.467.000</b>	<b>84.548.000</b>	<b>48.879.000</b>	<b>47.873.000</b>	<b>34.643.000</b>	<b>67.672.000</b>	<b>39.935.000</b>	<b>107.959.250</b>	<b>52.393.250</b>		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 04. CHI PHÍ SẢN XUẤT 20 HA BẮP GIỒNG

TT	Hạng mục	Chủng loại	Đvt	Định mức	Ghi chú	Đơn giá	Thành tiền/ha	Diện tích (ha)	Tổng số lượng	Tổng tiền	Ghi chú
								20			
I	Giống cây trồng		Kg	20		-			400	-	
II	Phân bón										
1	NPK	28-11-9	Kg	300		19.000	5.700.000		6.000	114.000.000	
		29-5-18	Kg	200		19.000	3.800.000		4.000	76.000.000	
III	Thuốc BVTV										
1	Thuốc cỏ Tigras 2 lần	Tik Gracs	Chai	2		180.000	360.000		40	7.200.000	
2	Thuốc cỏ Mizine 2 lần	Mizin	Gói	4		70.000	280.000		80	5.600.000	
3	Thuốc cỏ lưu dẫn	Gluce	Chai	10		180.000	1.800.000		200	36.000.000	
4	Thuốc trừ sâu keo	Gói 10g	Gói	60		5.000	300.000		1.200	6.000.000	
IV	Công lao động										
1	Công trồng bắp đục		Công	3		220.000	660.000		60	13.200.000	
2	Làm cỏ, vun luống		Công	15		220.000	3.300.000		300	66.000.000	
3	Bón phân		Công	10		220.000	2.200.000		200	44.000.000	
4	Phun thuốc BVTV		Công	15		330.000	4.950.000		300	99.000.000	
5	Khử cây lẫn		Công	2		220.000	440.000		40	8.800.000	
6	Rút cỏ		Công	10		220.000	2.200.000		200	44.000.000	
7	Chặt cây bó		Công	2		220.000	440.000		40	8.800.000	
8	Thu hoạch, gom bắp		Công	10		220.000	2.200.000		200	44.000.000	
9	Tách vỏ		vnd/kg	800		5.500	4.400.000		110.000	88.000.000	Sản lượng dự kiến 5,5 tấn/ha
10	Vận chuyển		Trđ/ha	2		1.000.000	2.000.000		10	20.000.000	
V	Chi phí khác										
1	Nhiên liệu (cày, bừa, rạch hàng)		Trđ/ha	1		1.000.000	1.000.000		10	10.000.000	
2	Tiền thuê đất		Trđ/ha/năm	5,8		1.000.000	1.000.000		48,333	48.333.000	
<b>TỔNG</b>							<b>37.030.000</b>			<b>738.933.000</b>	

DOANH THU, LỢI NHUẬN

SL/ha (kg)	Tổng SL	Đơn giá (đ)	Doanh thu	Lợi nhuận
5500	110.000	10.000	1.100.000.000	361.067.000



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THUAN AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC SỐ 05. CHI PHÍ SẢN XUẤT 80HA BẮP SINH KHÔI**

TT	Hạng mục	Chủng loại	Đvt	Định mức	Đơn giá	Thành tiền/1ha	DT TH	Tổng số lượng	Tổng tiền	Ghi chú	
<b>I</b>	<b>Giống cây trồng</b>	Syngenta 7328 bt/gt	Kg	17	170.000	2.890.000	80	1.360	231.200.000		
<b>II</b>	<b>Phân bón</b>							-	-		
1	NPK	30-10-10, 20-10-10, 19-9-19	Kg	500	19.000	9.500.000		40.000	760.000.000		
<b>III</b>	<b>Thuốc BVTV</b>							-	-		
1	Thuốc cỏ Tigras 2 lần	Tik Gracs	Chai	2	180.000	360.000		160	28.800.000		
2	Thuốc cỏ Mizine 2 lần	Mizin	Gói	4	70.000	280.000		320	22.400.000		
3	Thuốc cỏ lưu dẫn	Gluce	Chai	10	180.000	1.800.000		800	144.000.000		
4	Thuốc trừ sâu keo	Gói 10g	Gói	60	5.000	300.000		4.800	24.000.000		
<b>IV</b>	<b>Công lao động</b>							-	-		
1	Công trồng dặm		Công	3	220.000	660.000		240	52.800.000		
2	Làm cỏ, vun luống		Công	15	220.000	3.300.000		1.200	264.000.000		
3	Vận chuyển, bón phân		Công	10	220.000	2.200.000		800	176.000.000	Dự kiến 53 tấn/ha	
4	Phun thuốc BVTV		Công	15	330.000	4.950.000		1.200	396.000.000		
5	Thu hoạch, gom cây về kho		Vnđ/tấn	200.000	53	10.600.000		4.240	848.000.000		
6	Bấm nhỏ, đóng bao ủ men		Vnđ/tấn	300.000	53	15.900.000		4.240	1.272.000.000		
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>							-	-		
1	Thuê đất		Trđ/ha/năm	6,27	1.000.000	2.090.000		502	501.600.000		
2	Nhiên liệu		Trđ/ha	1	1.000.000	1.000.000		80	80.000.000		
<b>Tổng</b>						<b>55.830.000</b>			<b>4.800.800.000</b>		

**DOANH THU, LỢI NHUẬN**

Năng suất/ha	Tổng năng suất	Đơn giá	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận
53.000	4.240.000	1.600	6.784.000.000	4.800.800.000	1.983.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THUẬN AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 07. CHI PHÍ Ủ PHÂN VI SINH

STT	NGUYÊN VẬT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Đồng)	THÀNH TIỀN (Đồng)	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4
<b>I</b>	<b>NGUYÊN VẬT LIỆU</b>							
1	Men vi sinh Trichoderma	kg	100	100.000	10.000.000	10.000.000		
2	Phân chuồng (phân gà)	Tấn	3,2	6.000.000	19.200.000	19.200.000		
3	Vôi nông nghiệp	kg	1300	4.000	5.200.000	5.200.000		
4	Bạt che khô 4x8	kg	60	40.000	2.400.000	2.400.000		
<b>II</b>	<b>NHÂN CÔNG</b>							
1	Tưới nước âm nguyên liệu (1tuần/lần)	Công	10	220.000	2.200.000		1100000	1100000
2	Hoạt hóa men, tưới và đảo trộn vụn đồng tủ bạt	Công	8	220.000	1.760.000		1.760.000	
3	Đóng bao, bóc vắc	Công	50	220.000	11.000.000			11.000.000
4	Xe vận chuyển nhập kho	Ngày	10	200.000	2.000.000			2.000.000
<b>III</b>	<b>MÁY MỤC</b>							
1	Máy trộn đảo nguyên liệu	Ca	4	3.000.000	12.000.000		6000000	6000000
<b>IV</b>	<b>NHIÊN LIỆU</b>							
1	Xăng máy bơm men vi sinh	lít	30	22.000	660.000	330000	330000	
2	Tiền điện bơm nước	Lần	8	200.000	1.600.000	533333,333	533333,3333	533333,333
<b>TỔNG</b>					<b>68.020.000</b>	<b>37.663.333</b>	<b>9.723.333</b>	<b>20.633.333</b>



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 08. CHI PHÍ SẢN XUẤT KHOAI TÂY NĂM 2022

TT	HẠNG MỤC	ĐV/VL	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	ĐỐI ỨNG	VỐN CÔNG TY	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 01	Tháng 02
1	<b>GIỐNG</b>	kg	2.000	15.000	30.000.000	10	300.000.000	300.000.000		300.000.000			
2	Nhiên liệu (cày, bừa, lên luống)	ha	1	2.000.000	2.000.000	10	20.000.000		20.000.000				
3	<b>CÔNG TRỒNG</b>	công	20	220.000	4.400.000	10	44.000.000		44.000.000	44.000.000			
4	<b>PHÂN BÓN</b>												
	Phân vi sinh	kg	2.000	2.000	4.000.000	10	40.000.000		40.000.000	40.000.000			
	Vôi	kg	750	5.000	3.750.000	10	37.500.000		37.500.000	37.500.000			
	Lân	kg	750	9.000	6.750.000	10	67.500.000		67.500.000	67.500.000			
	NPK	kg	500	18.000	9.000.000	10	90.000.000	90.000.000		90.000.000			
	Kali sunfat	kg	400	18.000	7.200.000	10	72.000.000		72.000.000	72.000.000			
	Trung vi lượng	kg	150	8.000	1.200.000	10	12.000.000		12.000.000	12.000.000			
	Urê	kg	400	19.000	7.600.000	10	76.000.000		76.000.000	76.000.000			
	Phân bón lá	lit	5	150.000	750.000	10	7.500.000		7.500.000	7.500.000			
	Nhân công VC, bón phân hóa học	công	20	220.000	4.400.000	10	44.000.000		44.000.000	44.000.000			
	Nhân công rải vôi	công	2	220.000	440.000	10	4.400.000		4.400.000	4.400.000			
	Nhân công bón phân chuồng	công	5	220.000	1.100.000	10	11.000.000		11.000.000	11.000.000			
	Công làm cỏ	công	20	220.000	4.400.000	10	44.000.000		44.000.000		22.000.000	22.000.000	
5	<b>THUỐC BVTV</b>	Triệu đồng	10	1.000.000	10.000.000	10	100.000.000		100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
	Công phun thuốc	công	15	330.000	4.950.000	10	49.500.000		49.500.000	12.375.000	12.375.000	12.375.000	12.375.000
6	<b>Hệ thống tưới nước</b>	ht	1	15.000.000	15.000.000	10	150.000.000		150.000.000	150.000.000			
	Nhân công tưới	công	20	220.000	4.400.000	10	44.000.000		44.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
7	<b>VUN LUỐNG</b>	ha	1	1.500.000	1.500.000	10	15.000.000		15.000.000	15.000.000			
8	<b>THU HOẠCH</b>	ha	1	5.000.000	5.000.000	10	50.000.000		50.000.000				50.000.000
9	<b>THUÊ ĐẤT</b>	ha	1	680.000	680.000	10	6.800.000		6.800.000	3.400.000	3.400.000		
	<b>TỔNG</b>						<b>1.285.200.000</b>	<b>390.000.000</b>	<b>895.200.000</b>	<b>1.042.675.000</b>	<b>73.775.000</b>	<b>70.375.000</b>	<b>98.375.000</b>

BQ/ha 128.520.000,00

DOANH THU, LỢI NHUẬN

SL (tân/ha)	GIÁ	TT/HA	DOANH THU	LỢI NHUẬN
15,5	9300	144.150.000	1.441.500.000	156.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THUẬN AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 09. CHI PHÍ THU MUA, CHẾ BIẾN CÀ PHÊ QUẢ TƯƠI

Tt	Hạng mục	Dvt	Số lượng	Đơn giá	TT (VNĐ)	Tháng 12
1	Cà phê quả tươi	Kg	300.000	9.000	2.700.000.000	2.700.000.000
2	Nhân công phơi, sấy	Công	50	350.000	17.500.000	17.500.000
3	Chi phí khác (điện, dầu máy)	Vnd	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000
<b>Tổng</b>					<b>2.725.500.000</b>	

Doanh thu, Khối lượng thu sau khi chế biến

Cà phê quả nhân	Kg	71.429	42.000	3.000.000.000	274.500.000
Giá vốn 1 tấn cà phê nhân		38.157			
Dự kiến tiêu thụ năm 2022		40.000			
Doanh thu		1.680.000.000			
Giá vốn		1.526.280.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THUẬN AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 10: CHI PHÍ SẢN XUẤT 7,53HA GÁC

TT	Hạng mục		Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng cho 7,53 ha	Tổng tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Vật tư</b>							
1	Giống	Cây	660	30.000	13.200.000	4.970	99.400.000	được hỗ trợ 30% giá thành
2	Phân vi sinh	Kg	6.250	1.000	6.250.000	47.062	47.062.000	tính theo giá thành sản xuất
3	Lân	Kg	400	7.500	3.000.000	3.012	22.590.000	
4	NPK	Kg	1.000	19.000	19.000.000	7.530	143.070.000	
5	Trung vi lượng	Kg	50	250.000	12.500.000	377	94.250.000	
6	Vôi	Kg	50	6.000	300.000	377	2.262.000	
7	Trichoderma	Kg	50	100.000	5.000.000	377	37.700.000	
8	Thuốc BVTV	Trở/ha	25	1.000.000	25.000.000	188,25	188.250.000	Tùy thuộc vào loại bệnh sẽ có các loại thuốc đặc trị
9	Giàn leo				0			Gia cố và tăng mật độ giàn
	Kẽm	Kg	400	25.000	10.000.000	3.012	75.300.000	
	Cọc tre	Cây	600	3.000	1.800.000	4.518,0	13.554.000	
	Dây nilong	Kg	3	45.000	135.000	22,6	1.017.000	
<b>II</b>	<b>Công lao động</b>				0			
1	Công trồng	Công	13	180.000	2.340.000	97,9	17.620.000	Giảm nhân công do trồng gối vụ với Chanh dây
2	Công phun thuốc	Công	35	270.000	9.450.000	263,6	71.159.000	
3	Nhân công tưới	Công	40	180.000	7.200.000	301,2	54.216.000	
4	Nhân công bón phân	Công	20	180.000	3.600.000	150,6	27.108.000	
5	Phun phân bón lá	Công	20	180.000	3.600.000	150,6	27.108.000	
6	Làm cỏ trắng	Công	30	180.000	5.400.000	225,9	40.662.000	
7	Làm cỏ bồn	Công	30	180.000	5.400.000	225,9	40.662.000	
8	Làm cỏ bờ lô	Công	4	180.000	720.000	30,1	5.422.000	
9	Tạo cảnh, tia tán	Công	50	180.000	9.000.000	376,5	67.770.000	
10	Thu hoạch	Công	20	180.000	3.600.000	150,6	27.108.000	
<b>III</b>	<b>Thuê khoán, khác</b>				0			
1	Thuê đất	Trở/ha/năm	6,72	1.000.000	5.040.000	7,53	37.951.000	
2	Đào hố	vnđ/hố	600	4.000	2.400.000	4.518,0	18.072.000	
tổng							<b>1.159.313.000</b>	

Doanh thu, lợi nhuận.

DT năm 2022 cho 7.53ha	Đơn giá (đồng)	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận
67770	10000	677.700.000	1.159.313.000	(481.613.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THUAN AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƯ TRÙ CHI PHÍ DỰNG HÀNG RÀO KV4**

Tt	Hàng mục	Đvt	Số lượng	Đơn giá (Vnd)	TT (vnd)	Ghi chú	Tháng 3	Tháng 4
1	Cột Bê Tông	Cột	600	0	-	Có sẵn	-	-
2	Kẽm gai 2.5mm	kg	3000	19000	57000000		57000000	
3	Công lao động	Công	75	270000	20250000	27m/công	10125000	10125000
4	Thuê xe cang	Ngày	20	100000	2000000		1000000	1000000
5	Dầu, nhớt	Lít	100	25000	2500000		1250000	1250000
<b>TỔNG</b>					<b>81.750.000</b>	-	<b>69.375.000</b>	<b>12.375.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THUẬN AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ TRỪ CHI PHÍ TRỒNG DẠM CÀ PHÊ**

TT	Hạng mục công việc	Đvt	SL	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 11
<b>I</b>	<b>Công lao động</b>									
1	Kiểm đếm cây trồng dặm	Cây	1346				0			
2	San ủi bờ lô	Ca máy	2	3000000	6000000		6000000			
3	Đào hố trồng dặm (60*60*60)	Hố	1346	6000	8076000		8076000			
4	Cây giống cà phê TR4	Cây	1346	7000	9422000			9422000		
5	Vận chuyển, trộn phân, xả thành, lấp hố và trồng dặm hoàn chỉnh	Công	90	180000	16200000	(15 cây/công)			16200000	
<b>II</b>	<b>Vật tư</b>				0					
1	Phân hữu cơ, vi sinh (5kg/hố)	Kg	6730	1000	6730000			6730000		
2	Vôi (1kg/hố)	Kg	1346	6000	8076000			8076000		
3	Phân Lân ( 0,5 Kg/hố)	Kg	673	7500	5047500			5047500		
4	Tủ gốc	Công	13,4	180000	2412000	(100 gốc/công)				2412000
<b>TỔNG</b>					<b>61.963.500</b>	-	<b>14.076.000</b>	<b>29.275.500</b>	<b>16.200.000</b>	<b>2.412.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THUẬN AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TRỪ CHI PHÍ CHẾ BIẾN CÀ PHÊ NHÂN NĂM 2022

Tt	Hạng mục	Đvt	Số lượng	Đơn giá	TT (VNĐ)	Tháng 12	Tháng 1/2023
1	Nhân công phơi, sấy, bốc vác	Công	150	350.000	52.500.000	26.250.000	26.250.000
2	Thuê máy gặt gom đồng	Giờ	50	400.000	20.000.000	10.000.000	10.000.000
3	Thuê xe cang đào cà, vận chuyên	Công	40	100.000	4.000.000	2.000.000	2.000.000
4	Bạt che (30x8)	Tám	12	3.000.000	36.000.000	36.000.000	
5	Tiền điện	Vnd	5.000.000	1	5.000.000	2.500.000	2.500.000
6	Dầu, nhớt máy	Vnd	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	
7	Chi phí khác (bóng đèn, làm cào, dây điện,...)	Vnd	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	
8	Dự phòng	Vnd	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	
<b>Tổng</b>					<b>137.500.000</b>	<b>96.750.000</b>	<b>40.750.000</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THUẬN AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**LKSX NĂM 2022**

<b>Chi phí</b>				<b>Ghi chú</b>
<b>DT</b>	<b>Tiền thuê đất</b>	<b>Thủy lợi phí</b>	<b>TT</b>	
90	5.800.000	500.000	<b>567.000.000</b>	
<b>Doanh thu</b>				
<b>DT</b>	<b>Doanh thu</b>			
90	22.000.000		<b>1.980.000.000</b>	
<b>Lợi nhuận</b>			<b>1.413.000.000</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**

---

Đắk Nông, tháng 03 năm 2022



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

U  
N.0  
ANI

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Một	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Duy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2021)
Bà Trịnh Thị Mai Dung	Thành viên	

#### Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Một	Giám đốc
----------------	----------

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Tô Mạnh Hà	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25/04/2021)

### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại các văn bản sau: Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Đắk Nông, ngày 18 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Văn Một

Số: 0322/BCKT UHY - MT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An được lập ngày tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Duy Tuấn**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

**Nguyễn Thị Thùy Dương**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY**

**- Chi nhánh Miền Trung**

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.811.958.395</b>	<b>7.747.525.332</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>3.282.035.653</b>	<b>215.576.254</b>
111	1. Tiền		761.553.461	215.576.254
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.520.482.192	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.058.125.513</b>	<b>1.945.973.846</b>
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	95.000.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.963.125.513	1.945.973.846
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>4.457.047.227</b>	<b>5.585.975.232</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.457.047.227	5.585.975.232
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.750.002</b>	<b>-</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	14.750.002	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.347.859.834</b>	<b>10.373.913.234</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>8.829.547.312</b>	<b>10.191.320.994</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	8.829.547.312	10.191.320.994
222	- Nguyên giá		19.987.984.189	21.247.260.021
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.158.436.877)	(11.055.939.027)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>69.788.527</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	69.788.527
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>518.312.522</b>	<b>112.803.713</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	518.312.522	112.803.713
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>19.159.818.229</b>	<b>18.121.438.566</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.297.354.353</b>	<b>1.919.888.331</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>797.058.352</b>	<b>1.919.888.331</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	57.919.856	337.431.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		166.800.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.970.951	44.378.671
314	4. Phải trả người lao động		521.193.654	163.019.906
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		8.055.700	7.333.200
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	12	33.422.790	1.364.029.633
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9	1.000.000	1.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.695.401	2.695.401
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>500.296.001</b>	<b>-</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	12	500.296.001	-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17.862.463.876</b>	<b>16.201.550.235</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	13	<b>17.862.463.876</b>	<b>16.200.651.435</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.136.900.000	16.136.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.136.900.000	16.136.900.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.725.563.876	63.751.435
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		63.751.435	18.845.047
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.661.812.441	44.906.388
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>898.800</b>
431	1. Nguồn kinh phí		-	898.800
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>19.159.818.229</b>	<b>18.121.438.566</b>

Đắk Nông, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Định



Lê Thị Định



Lê Văn Một

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	13.751.666.867	299.540.942.406
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.751.666.867	299.540.942.406
11	4. Giá vốn hàng bán	15	8.960.915.887	296.807.433.256
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.790.750.980	2.733.509.150
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	35.892.830	2.069.082.797
22	7. Chi phí tài chính		-	3.445.828.450
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	3.445.828.450
25	8. Chi phí bán hàng		22.648.464	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	2.855.385.941	2.822.264.106
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.948.609.405	(1.465.500.609)
31	11. Thu nhập khác	18	121.004.901	1.844.426.597
32	12. Chi phí khác	19	407.801.865	334.019.600
40	13. Lợi nhuận khác		(286.796.964)	1.510.406.997
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.661.812.441	44.906.388
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.661.812.441	44.906.388
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1.030	28
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	1.030	28

Đắk Nông, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Định

Lê Thị Định

Lê Văn Một

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
Theo phương pháp gián tiếp

MÃ SỐ B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.661.812.441	44.906.388
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.095.323.853	1.212.260.059
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	259.455.526	(397.458.971)
06	- Chi phí lãi vay	-	3.445.828.450
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.016.591.820	4.305.535.926
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.011.558.922)	(12.006.100)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	1.128.928.005	(1.112.791.737)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	697.873.277	389.529.382
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(420.258.811)	(69.528.063)
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(3.445.828.450)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(39.582.817)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(421.898.800)	(222.388.369)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.989.676.569	(207.060.228)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(99.110.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	140.000.000	601.880.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(2.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	2.800.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35.892.830	20.820.226
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	76.782.830	622.700.226
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	260.022.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	(260.322.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(300.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.066.459.399	115.639.998
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	215.576.254	99.936.256
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.282.035.653	215.576.254

Đắk Nông, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Định

Lê Thị Định

Lê Văn Một

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 163/QĐ-UB ngày 15/3/1993 của UBND tỉnh Đắk Lắk và được chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông. Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 25/07/2019. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846 ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 1 ngày 25/7/2019 (chuyển sang CTCP) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 16.136.900.000 đồng. Vốn thực góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021 là 16.136.900.000 đồng.

**1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm cây cà phê và cây ngắn ngày; Mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, giống cây trồng, giống vật nuôi); Mua bán cà phê; Kinh doanh mua, bán xăng dầu, chất bôi trơn động cơ; Kinh doanh dịch vụ tổng hợp (mua bán nông sản, hàng hoá, dịch vụ rửa xe, đậu, đỗ xe, ăn uống...).

**1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính

Địa chỉ:

Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 72 người (tại ngày 31/12/2020 là 88 người).

**1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Năm 2021, Công ty không kinh doanh thương mại sản phẩm gạo, dẫn tới doanh thu bán hàng năm nay giảm mạnh so với năm 2020.

**2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**2.3 . Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.7 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.8 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**2.9 . Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**2.14 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

**2.15 . Chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**2.16 . THUẾ**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.17 . Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.18 . Báo cáo bộ phận**

Công ty có hoạt động kinh doanh trên một khu vực địa lý duy nhất (Xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	177.415.619	138.877.058
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	584.137.842	76.699.196
Các khoản tương đương tiền (*)	2.520.482.192	-
<b>Tổng</b>	<b><u>3.282.035.653</u></b>	<b><u>215.576.254</u></b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tiền gửi số 02/2021/HDTG/635.4552893 ngày 20/07/2021 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,3%/ năm;

- Hợp đồng tiền gửi số HDTG:0056/071021/HDTG/SHB.121000 ngày 07/10/2021 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,0%/ năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>95.000.000</b>	-
- Công ty TNHH MTV Luật Tri Ân	70.000.000	-
- Tòa án nhân dân Huyện Đắk Mil	25.000.000	-

**5 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.963.125.513</b>	-	<b>1.945.973.846</b>	-
- Ông Hoàng Hải (*)	501.520.677	-	501.520.677	-
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang (*)	286.473.231	-	286.473.231	-
- Ông Trần Quang Hiến (*)	516.005.870	-	516.005.870	-
- Ông Phan Hồng Hải (*)	114.651.823	-	114.651.823	-
- Ông Trần Đình Thuận (*)	391.965.922	-	391.965.922	-
- Ông Trần Ngọc Vĩnh (*)	114.651.823	-	114.651.823	-
- Phải thu khác	37.856.167	-	20.704.500	-

(\*) Khoản phải thu các cổ đông lớn góp vốn ở Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An liên quan đến việc kế thừa phần âm vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, căn cứ vào Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông và tờ trình số 06/TT\_TAN ngày 07/04/2020 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.335.000	-	48.155.000	-
Chi phí SXKD dở dang	4.344.576.658	-	5.408.343.063	-
Thành phẩm	101.135.569	-	129.477.169	-
<b>Tổng</b>	<b>4.457.047.227</b>	<b>-</b>	<b>5.585.975.232</b>	<b>-</b>

**7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.750.002</b>	-
- Giá trị còn lại CCDC xuất dùng	14.750.002	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>518.312.522</b>	<b>112.803.713</b>
- Giá trị còn lại CCDC xuất dùng	518.312.522	112.803.713

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**9 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.919.856</b>	<b>57.919.856</b>	<b>337.431.520</b>	<b>337.431.520</b>
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	36.719.856	36.719.856	-	-
- Phải trả người bán khác	21.200.000	21.200.000	337.431.520	337.431.520

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	54	-	-	54
Thuế TNCN	43.207.809	33.134.663	71.354.505	4.987.967
Thuế nhà đất	187.878	1.472.645.235	1.472.833.113	-
Phí, lệ phí	982.930	3.764.222	3.764.222	982.930
<b>Trong đó</b>				
- Trình bày là phải trả	44.378.671			5.970.951

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>33.422.790</b>	<b>1.364.029.633</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.320.407.255
- Kinh phí công đoàn	33.422.790	43.622.378
<b>b) Dài hạn</b>	<b>500.296.001</b>	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.296.001	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	16.136.900.000	18.845.047	16.155.745.047
Lãi trong năm trước	-	44.906.388	44.906.388
<b>Dư cuối năm trước</b>	<b>16.136.900.000</b>	<b>63.751.435</b>	<b>16.200.651.435</b>
Lãi trong năm nay	-	1.661.812.441	1.661.812.441
<b>Dư cuối năm nay</b>	<b>16.136.900.000</b>	<b>1.725.563.876</b>	<b>17.862.463.876</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	806.850.000	5,00	806.850.000	5,00
Ông Hoàng Hải	3.500.000.000	21,69	3.500.000.000	21,69
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang	2.000.000.000	12,39	2.000.000.000	12,39
Ông Trần Quang Hiến	3.600.000.000	22,31	3.600.000.000	22,31
Ông Trần Đình Thuận	2.735.000.000	16,95	2.735.000.000	16,95
Phan Hồng Hải	800.000.000	4,96	800.000.000	4,96
Trần Ngọc Vĩnh	800.000.000	4,96	800.000.000	4,96
Cổ đông khác	1.895.050.000	11,74	1.895.050.000	11,74
<b>Tổng</b>	<b>16.136.900.000</b>	<b>100,00</b>	<b>16.136.900.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.136.900.000	16.136.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	16.136.900.000	16.136.900.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**14 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán gạo	-	292.882.492.500
Doanh thu bán thành phẩm	10.349.144.746	5.727.071.339
Doanh thu khác	3.402.522.121	931.378.567
<b>Tổng</b>	<b>13.751.666.867</b>	<b>299.540.942.406</b>

**15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán gạo	-	291.410.570.230
Giá vốn bán thành phẩm	8.324.687.626	5.396.863.026
Giá vốn trong năm của các hoạt động kinh doanh khác	636.228.261	-
<b>Tổng</b>	<b>8.960.915.887</b>	<b>296.807.433.256</b>

**16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	35.892.830	20.820.226
Lãi do khách hàng chậm thanh toán	-	2.048.262.571
<b>Tổng</b>	<b>35.892.830</b>	<b>2.069.082.797</b>

**17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.704.899.375	1.591.162.277
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.498.198	33.385.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.626.744	568.064.722
Chi phí thuế, phí, lệ phí	246.787.989	139.465.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.720.741	180.418.372
Chi phí bằng tiền khác	279.852.894	309.767.570
<b>Tổng</b>	<b>2.855.385.941</b>	<b>2.822.264.106</b>

**18 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ đền bù	120.204.000	1.241.846.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ - vườn cây cà phê và ruộng đen	-	601.880.000
Tiền phạt thu được	-	700.000
Các khoản khác	800.901	597
<b>Tổng</b>	<b>121.004.901</b>	<b>1.844.426.597</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**19 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ - vườn cây cà phê và ruộng đen	224.949.829	225.241.255
Tiền thuê đất tương ứng diện tích vườn cà phê đã thanh lý	-	107.433.083
Các khoản khác	182.852.036	1.345.262
<b>Tổng</b>	<b>407.801.865</b>	<b>334.019.600</b>

**20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.115.703.647	295.034.572.741
Chi phí nhân công	4.919.346.689	4.371.405.017
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.095.323.853	1.212.260.059
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.852.007.822	1.212.260.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.960.467.727	1.995.345.895
Chi phí khác bằng tiền	-	-
<b>Tổng</b>	<b>11.942.849.738</b>	<b>303.825.843.771</b>

**21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động trồng, khai thác và bán thanh lý vườn cà phê, cây ngắn ngày theo quy định tại khoản 1, điều 8, Thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18/6/2014 do Bộ tài chính ban hành.

Đối với các hoạt động khác, áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.661.812.441	44.906.388
<i>Lợi nhuận từ hoạt động bán gạo</i>	-	(162.661.342)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động khai thác</i>	1.886.762.270	(1.500.729.791)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động bán thanh lý vườn cây cà phê</i>	(224.949.829)	1.618.484.745
Điều chỉnh tăng	2.846.457	151.345.862
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	2.846.457	1.345.262
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách</i>	120.000.000	150.000.600
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	1.664.658.898	196.252.250
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**22 . LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.661.812.441	44.906.388
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.661.812.441	44.906.388
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.613.690	1.613.690
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.030</b>	<b>28</b>

**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu</b>			
- Ông Hoàng Hải	Cổ đông lớn	501.520.677	501.520.677
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang	Cổ đông lớn	286.473.231	286.473.231
- Ông Trần Quang Hiền	Cổ đông lớn	516.005.870	516.005.870
- Ông Phan Hồng Hải	Cổ đông lớn	114.651.823	114.651.823
- Ông Trần Đình Thuận	Cổ đông lớn	391.965.922	391.965.922
- Ông Trần Ngọc Vĩnh	Cổ đông lớn	114.651.823	114.651.823

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	217.340.810	315.558.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Đắk Nông, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Lê Thị Định

  
Lê Thị Định



Đ. N. Đ. M. T. Đ. N.



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.813.887.351</b>	<b>203.478.000</b>	<b>952.500.800</b>	<b>418.850.000</b>	<b>6.858.543.870</b>	<b>21.247.260.021</b>
Số tăng trong năm	-	99.110.000	-	-	-	99.110.000
- Mua trong năm	-	99.110.000	-	-	-	99.110.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(1.358.385.832)	(1.358.385.832)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.358.385.832)	(1.358.385.832)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.813.887.351</b>	<b>302.588.000</b>	<b>952.500.800</b>	<b>418.850.000</b>	<b>5.500.158.038</b>	<b>19.987.984.189</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	4.222.208.351	203.478.000	952.500.800	35.850.000	-	5.414.037.151
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6.553.405.575</b>	<b>203.478.000</b>	<b>952.500.800</b>	<b>245.112.672</b>	<b>3.101.441.980</b>	<b>11.055.939.027</b>
Số tăng trong năm	633.775.644	23.219.935	-	38.300.004	400.028.270	1.095.323.853
- Khấu hao trong năm	633.775.644	23.219.935	-	38.300.004	400.028.270	1.095.323.853
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(992.826.003)	(992.826.003)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(992.826.003)	(992.826.003)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.187.181.219</b>	<b>226.697.935</b>	<b>952.500.800</b>	<b>283.412.676</b>	<b>2.508.644.247</b>	<b>11.158.436.877</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	6.260.481.776	-	-	173.737.328	3.757.101.890	10.191.320.994
Tại ngày cuối năm	5.626.706.132	75.890.065	-	135.437.324	2.991.513.791	8.829.547.312

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông (i)	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay tồn tại từ lâu với Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông. Đây là công nợ nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An, giá trị gốc vay và tiền lãi sẽ được xác định căn cứ vào thống nhất của Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông với các bên có liên quan. Theo Công văn 396/CV-BCĐCPH của Ban chỉ đạo cổ phần hóa tỉnh Đắk Nông ngày 28/02/2020 về việc xử lý lãi tiền vay tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam huyện Đắk Mil của Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An: Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ đã được thể hiện trên Báo cáo tài chính đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều này đồng nghĩa: Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chỉ có nghĩa vụ trả nợ đối với số dư 1.000.000 đồng.

Số: 01/BC-HĐQT

Đắk Mil, ngày 06 tháng 01 năm 2022

## BÁO CÁO

### Hoạt động năm 2021 và Kế hoạch năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP cà phê Thuận An

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của HĐQT quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Cà phê Thuận An đã được Đại hội cổ đông thông qua. Hội đồng quản trị xin báo cáo kết quả hoạt động 2021 và định hướng hoạt động 2022 trình ĐHCĐ như sau:

#### I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021:

##### 1. Kết quả hoạt động của HĐQT trong năm 2021

- Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc tập thể, tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Hội đồng quản trị họp thường kỳ 01 quý họp 01 lần. Tất cả các cuộc họp đều được chuẩn bị nội dung cụ thể và thông báo đến từng thành viên trước cuộc họp.

- Trong năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành 08 cuộc họp (trong đó 06/08 cuộc họp được tổ chức bằng hình thức lấy ý kiến bằng hình thức trực tuyến) nhằm kiểm tra tình hình thực hiện và đưa ra các mục tiêu, biện pháp làm cơ sở cho Giám đốc thực hiện theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHCĐ đề ra. Hội đồng quản trị đã tổ chức họp để thống nhất chủ trương về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 và kế hoạch năm 2022 công ty CP Cà phê Thuận An; thống nhất việc thanh lý diện tích cà phê sản xuất tập trung bị bệnh và tuyến trùng gây hại, năng suất kém tại khu vực 1; thống nhất việc thực hiện vay vốn sản xuất kinh doanh; thống nhất chủ trương điều chỉnh, bổ sung thù lao của Chủ tịch HĐQT;...

- Ngoài các cuộc họp HĐQT trên, HĐQT đã thông qua các quyết định theo phương thức lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản để chỉ đạo, giải quyết các vấn đề có liên quan đến các định hướng về quản trị doanh nghiệp và các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, đồng thời chỉ đạo, quản lý, giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi các nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT, vì lợi ích của các cổ đông và sự phát triển bền vững của Công ty;

##### 2. Kết quả giám sát đối với Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty.

Trong năm 2021, Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty đã hoàn thành tốt việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể:



- Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2021 đã được ĐHĐCĐ và HĐQT phê duyệt;

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được HĐQT phê duyệt, trên tinh thần tiết kiệm hiệu quả, nhất là cắt giảm các chi phí quản lý doanh nghiệp, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ với người lao động, không để chậm lượng, nợ bảo hiểm, nợ thuế nhà nước mặc dù với một năm kinh tế khó khăn, dịch bệnh COVID lan rộng, kéo dài chưa được kiểm soát; giá cả thị trường cả phê biến động trong năm;

Trong quá trình điều hành, Ban Điều hành công ty đã tuân thủ theo đúng phân cấp quản trị tại Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty cũng như các quyết định của HĐQT.

### **3. Thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT năm 2021**

#### **Về thù lao của HĐQT năm 2021:**

- Đối với Chủ tịch HĐQT, mức thù lao chưa bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 2,5 triệu đồng/người/tháng. Kể từ tháng 08 năm 2021 là 05 triệu đồng/người/tháng.

- Đối với các thành viên HĐQT không chuyên trách, mức thù lao chưa bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 02 triệu đồng/người/tháng.

- Đối với các thành viên HĐQT chuyên trách hoặc kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy điều hành tại Công ty: hưởng lương theo chế độ tiền lương của Công ty.

## **II. KẾT QUẢ CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2021:**

**1. Về sản xuất kinh doanh:** Hội đồng quản trị thống nhất với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu theo Báo cáo của Giám đốc, số liệu và báo cáo của Ban Kiểm soát.

**2. HĐQT đã chỉ đạo trích lập các Quỹ theo phê duyệt của ĐHĐCĐ và thực hiện chi trả cổ tức năm 2021:** không chi trả cổ tức.

**3. HĐQT đã chỉ đạo hoàn thành việc chỉnh sửa, ban hành Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, bổ sung lần thứ hai** ngày 25/05/2021 trên cơ sở tuân thủ Bộ Luật lao động mới ban hành và Luật Doanh nghiệp sửa đổi, các văn bản pháp luật liên quan và đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc đã được ĐHĐCĐ thường niên 2021 phê duyệt.

## **III. BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN NĂM 2021:**

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản trị doanh nghiệp, HĐQT xác định nâng cao chất lượng quản trị Công ty là một nội dung quan trọng trong định hướng chiến lược của Thuận An nhằm xây dựng một hệ thống quản trị vững mạnh trên cơ sở vận dụng các quy chế, quy định để kiểm soát, giám sát các hoạt động của doanh nghiệp một cách có trách nhiệm, minh bạch và hiệu quả.

- Giám đốc đã thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ được ghi trong Điều lệ Công ty, Quy chế của Công ty và đã thực hiện thực hiện theo đúng các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đề ra. Trong hoạt động kinh doanh, đã chủ động bước đầu trong việc tổ chức sản xuất nông nghiệp với phương châm lấy ngắn nuôi dài, từng bước ổn định và tạo nguồn thu nhập cho công ty, cụ thể: trong hoạt động sản xuất kinh doanh cây cà phê, cây trồng ngắn ngày,...; thu các khoản đầy đủ từ các hợp đồng liên kết, không để nợ và khoản nợ xấu xảy ra; đời sống công nhân, người lao động đảm bảo.

- Đối với các cán bộ quản lý các Phòng, Đội đều thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được phân công; công tác nhân sự thực hiện nghiêm túc, bộ máy tinh gọn. Tuy nhiên, một số cán bộ, người lao động còn bị động, phương pháp làm việc chưa khoa học, tư tưởng làm việc còn chưa hết mình, còn đối phó; công tác chỉ đạo đội chưa sâu sát, dẫn đến có nhiều sai sót cần phải chấn chỉnh, khắc phục.

- Báo cáo tình hình quản trị của Công ty được công bố thông tin đầy đủ, đúng thời hạn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

#### **Song Ban điều hành cần lưu tâm một số vấn đề sau:**

*Thứ nhất*, về công tác nhân sự, cần lựa chọn và tuyển dụng đội ngũ người lao động đúng theo ngành nghề công ty đang cần, sàng lọc một số bộ phận người lao động không đáp ứng yêu cầu chuyên môn, tư tưởng không cầu thị, tiến bộ, có động cơ không trong sáng khi làm việc tại công ty;

*Thứ hai*, về hoạt động sản xuất kinh doanh cần xây dựng chiến lược kinh doanh rõ nét hơn để Hội đồng quản trị xem xét, cho ý kiến, cũng như vấn đề đầu tư xây dựng phát triển kinh doanh thời gian tới kịp thời;

*Thứ ba*, về tổ chức sản xuất cũng cần áp dụng mô hình kinh tế hiệu quả, hướng tới xây dựng thương hiệu, sản phẩm an toàn;

*Thứ tư*, tiếp tục thực hiện quản trị tài chính hiệu quả, trên tinh thần tiết kiệm; tổ chức mua sắm theo phương thức chào giá, mục đích mang lại giá tốt nhất công ty; quản lý đất đai chặt chẽ, không để lấn chiếm;

*Thứ năm*, cố gắng tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, đưa ra những giải pháp phù hợp, góp phần đưa doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, hoàn thành mục tiêu đặt ra trong năm 2022.

#### **IV. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2022:**

Trong năm 2022, căn cứ tình hình dịch bệnh Covid -19, HĐQT sẽ tiếp tục duy trì chế độ họp theo quy định và tổ chức các phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT để triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, thực hiện công tác quản trị Công ty và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 của Công ty.

- Triển khai thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, trong đó tập trung hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.

- Tiếp tục chỉ đạo việc sắp xếp lại nhân sự, tuyển dụng thêm các nhân sự có chuyên ngành phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả, cơ cấu lại thành viên HĐQT.

- Nghiên cứu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn bộ địa bàn.

- Cho chủ trương thông qua Quy chế tiền lương, thang bảng lương mới sau khi thực hiện phương án CPH trong ba năm và các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT và xin ý kiến Đại hội cổ đông một số vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội cổ đông quyết định.

- Thực hiện các chức năng giám sát bộ máy quản lý và điều hành, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân mang lại lợi ích cho Công ty; đồng thời cũng chỉ đạo Giám đốc chấn chỉnh thay thế những cán bộ yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

- Chỉ đạo việc tổ chức Đại hội thường niên theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đồng thời đề ra các giải pháp thực hiện các chỉ tiêu của kế hoạch SXKD mà Đại hội cổ đông đã thông qua.

- Chỉ đạo thực hiện tốt nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị qua các kỳ họp. Chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan.

- Chỉ đạo thực hiện Công bố thông tin theo đúng quy định của luật chứng khoán áp dụng cho công ty đại chúng.

Trên đây là báo cáo hoạt động của HĐQT trong năm 2021 và kế hoạch hoạt động năm 2022. Hội đồng quản trị trình ĐHĐCĐ xem xét.

**Nơi nhận:**

- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Nghị**

Số: 01/2022/BC-BKS

Đắk Mil, ngày 02 tháng 3 năm 2022

## BÁO CÁO

### V/V: THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2022

**Kính gửi:** Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An sửa đổi đã được ĐHCĐ thường niên năm 2020 thông qua ngày 27/6/2020, sửa đổi bổ sung ngày 25/05/2021;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An;

Ban Kiểm soát (BKS) xin báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của BKS trong năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2022 như sau:

## PHẦN I

### THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC GIAO CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2021

#### I. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát năm 2021

Kể từ khi diễn ra Đại hội cổ đông thường niên 2021 ngày 28/4/2021 đến ngày tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, Ban kiểm soát Công ty đã họp 02 phiên để triển khai các chức năng, nhiệm vụ của Ban, ngoài ra các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi thống nhất qua điện thoại và e-mail. Nội dung các phiên họp của Ban Kiểm soát đều được các thành viên thống nhất thông qua.

Thù lao của Ban kiểm soát thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 ngày 28/4/2021 và được phân bổ chi tiết cho từng chức danh Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát với định mức theo chức danh (thực nhận sau khi khấu trừ thuế TNCN):

- Trưởng Ban Kiểm soát: 1.500.000 đồng/tháng
- Thành viên Ban Kiểm soát: 1.000.000 đồng/người/tháng
- Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được áp dụng theo Quy chế nội bộ của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

#### II. Giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty

Thực hiện Khoản 1, Điều 48, Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An được Đại hội cổ đông thường niên 2020 thông qua ngày 27/6/2020, BKS thực hiện đánh giá về hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị (HDQT) và Ban Giám đốc trong năm 2021 như sau:



Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An và các quy định có liên quan của pháp luật.

Báo cáo hoạt động của HĐQT, Giám đốc đã phản ánh đầy đủ các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty. Các văn bản, Nghị quyết của HĐQT phù hợp với Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, với tinh thần trách nhiệm cao, HĐQT, Ban Giám đốc đều có sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên và các cấp điều hành, có tổng kết đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ thông qua các phiên họp HĐQT được diễn ra trong năm 2021, nhằm duy trì đảm bảo hoạt động ổn định cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc kiểm soát theo kế hoạch tại Công ty thông qua việc kiểm tra sổ kế toán, báo cáo tài chính do đơn vị lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. BKS đã tham gia và giám sát công tác lựa chọn đơn vị kiểm toán và theo dõi tiến độ, kết quả thực hiện công việc. Cùng với đó, Ban kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung thực hiện trước khi công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

### **III. Phối hợp với Ban điều hành trong công việc giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty và giám sát tài chính**

Trong năm 2021, Ban Giám đốc Công ty tập trung nguồn lực phục vụ công tác ổn định công tác sản xuất, kinh doanh của Công ty. Ban Điều hành đã tuân thủ các nghị quyết của HĐQT trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong công tác giám sát tài chính, Ban Kiểm soát đã phối hợp và giám sát Ban Giám đốc, đặc biệt đối với Phòng Tài chính kế toán thực hiện các nội dung quan trọng bao gồm:

- ✓ Định kỳ thực hiện công tác kiểm soát về mặt hồ sơ, chứng từ và ghi chép trên sổ kế toán.
- ✓ Lựa chọn đơn vị kiểm toán đáp ứng đủ năng lực và giá thành để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.
- ✓ Thẩm định báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 với phần ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, trình trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty xem xét phê duyệt.

### **IV. Thẩm định báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

#### **1. Các căn cứ**

- ❖ Báo cáo tài chính do Ban Giám đốc Công ty lập theo các biểu mẫu do Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC;
- ❖ Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung thực hiện, hoàn thành và phát hành;
- ❖ Sổ kế toán, chứng từ gốc lưu tại Công ty.

#### **2. Xác nhận báo cáo tài chính**

##### **2.1. Ban kiểm soát xác nhận**



Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 2.2. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản tại ngày 31/12/2021

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021 (RÚT GỌN)

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2021	31/12/2020	Tăng (giảm)	%
<b>I</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>19.159.818.229</b>	<b>18.121.438.566</b>	<b>1.038.379.663</b>	<b>5,73%</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.282.035.653	215.576.254	3.066.459.399	1422,45%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.058.125.513	1.945.973.846	112.151.667	5,76%
4	Hàng tồn kho	4.457.047.227	5.585.975.232	(1.128.928.005)	-20,21%
5	Tài sản ngắn hạn khác	14.750.002	-	14.750.002	100,00%
6	Tài sản cố định	8.829.547.312	10.191.320.994	(1.361.773.682)	-13,36%
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	69.788.527	(69.788.527)	-100,00%
8	Tài sản dài hạn khác	518.312.522	112.803.713	405.508.809	359,48%
<b>II</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>19.159.818.229</b>	<b>18.121.438.566</b>	<b>1.038.379.663</b>	<b>5,73%</b>
1	Nợ ngắn hạn	797.058.352	1.919.888.331	(1.122.829.979)	-58,48%
2	Nợ dài hạn	500.296.001	-	500.296.001	100%
3	Vốn chủ sở hữu	17.862.463.876	16.201.550.235	1.660.913.641	10,25%
	<i>Trong đó:</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.136.900.000	16.136.900.000	-	0%
	Các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.725.563.876	63.751.435	1.661.812.441	2606,71%
	Nguồn kinh phí	-	898.800	(898.800)	100,00%

#### Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:

##### 2.2.1. Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2021 tăng 3,066 tỷ đồng, tương đương tăng 14,22 lần so với tại ngày 31/12/2020 chủ yếu do tại thời điểm cuối năm, Công ty thực hiện thu tiền hợp đồng liên kết đất sản xuất cây ngắn ngày theo các hợp đồng đã ký kết (chanh dây, khoai tây ...) và thu tiền bán nông sản (bắp ...).

##### 2.2.2. Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”

Số dư hàng tồn kho tại ngày 31/12/2021 thể hiện giá trị tồn kho nhân xô cà phê niên vụ 2021 – 2022 tồn kho.

##### 2.2.3. Chỉ tiêu “Tài sản cố định”

Số dư tài sản cố định tại ngày 31/12/2021 phản ánh giá trị còn lại (sau khi lấy nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế) của nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý và vườn cây cà phê của Công ty.

##### 2.2.4. Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” và “Nợ dài hạn”

0173846  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ  
THUẬN AN  
- T. Đ. Đ. Đ.

Số dư nợ phải trả tại ngày 31/12/2021 giảm mạnh so với tại ngày 31/12/2020, chủ yếu do: giảm các khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ tiền thu từ liên kết sản xuất cây ngắn ngày tại thời điểm cuối năm 2021.

### 2.2.5. Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu”

Số dư vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021 tăng 1,661 tỷ đồng so với ngày 31/12/2020 là khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm tài chính 2021.

### 2.3. Kết quả kinh doanh (dạng rút gọn) năm 2021

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020	Tăng (giảm)	%
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.751.666.867	299.540.942.406	(285.789.275.539)	-95,41%
2	Giá vốn hàng bán	8.960.915.887	296.807.433.256	(287.846.517.369)	-96,98%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.790.750.980	2.733.509.150	2.057.241.830	75,26%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	35.892.830	2.069.082.797	(2.033.189.967)	-98,27%
5	Chi phí tài chính	-	3.445.828.450	(3.445.828.450)	-100,00%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	3.445.828.450	(3.445.828.450)	-100,00%
6	Chi phí bán hàng	22.648.464	-	22.648.464	0,00%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.855.385.941	2.822.264.108	33.121.833	1,17%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	1.948.609.405	(1.465.500.611)	3.414.110.016	-232,97%
9	Thu nhập khác	121.004.901	1.844.426.597	(1.723.421.696)	-93,44%
10	Chi phí khác	407.801.865	334.019.600	73.782.265	22,09%
11	Lợi nhuận khác	(286.796.964)	1.510.406.997	(1.797.203.961)	-118,99%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.661.812.441	44.906.386	1.616.906.055	3600,61%
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-	-	0,00%
14	Lợi nhuận sau thuế	1.661.812.441	44.906.386	1.616.906.055	3600,61%

#### Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:

##### 2.3.1. Chỉ tiêu “Doanh thu”:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh năm 2020 giảm mạnh hơn 285,7 tỷ đồng so với năm 2020 chủ yếu do trong năm 2021 Công ty không còn hoạt động kinh doanh thương mại sản phẩm gạo (với tổng doanh thu 292,8 tỷ đồng). Trong năm 2021, Doanh thu cả phê thu khoán bằng tiền đạt ~3,9 tỷ đồng, doanh thu bán các mặt hàng nông sản ngắn ngày (khoai tây, bí đỏ, chanh dây...) đạt ~10 tỷ đồng.
- Điều này đã làm kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty đạt mức lợi nhuận hơn 1,66 tỷ đồng, tăng mạnh so với mức 44 triệu của năm 2020.

##### 2.3.2. Chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2021 bao gồm chi phí chi phí tiền lương nhân viên khối văn phòng, chi phí bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) với số tiền 1,7 tỷ đồng, chi phí công cụ dụng cụ phân bổ và khấu hao tài sản cố định của khối văn phòng với số tiền ~560 triệu đồng, tiền thuê đất, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác (~330 triệu đồng).

## PHẦN II

### PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2022

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, Ban kiểm soát xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2022 như sau:

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty trong việc quản trị, điều hành theo quy định tại Khoản 1, Điều 48, Điều lệ Công ty trên các công việc:
  - Quản trị, điều hành Công ty thực hiện theo Điều lệ, Nghị quyết Đại hội cổ đông.
  - Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đầy đủ, kịp thời hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy mô phát triển và đặc thù của Công ty.
  - Tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong từng dự án, hoạt động cụ thể thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.
2. Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính năm theo quy định.
3. Lập báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát hàng quý, kết quả thẩm định báo cáo tài chính theo quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.
4. Kịp thời thông báo cho HĐQT về những vi phạm của người quản lý, điều hành, yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Khoản 1, Điều 48 Điều lệ Công ty.
5. Họp BKS định kỳ (trực tiếp hoặc theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) và tổng kết công tác thực hiện hàng quý và đề ra kế hoạch hành động cho quý tiếp theo.
6. Thực hiện công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của BKS theo quy định tại Điều lệ của Công ty, của Pháp luật và theo yêu cầu của HĐQT.

Trên đây là Báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát trong năm 2021, kết quả thẩm định báo cáo tài chính và phương hướng nhiệm vụ của BKS trong năm 2022, Ban kiểm soát xin kính trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An xem xét./

Nơi gửi:

- Như kính gửi
- Lưu Ban kiểm soát

TM. BAN KIỂM SOÁT  
Trưởng Ban



Ngô Hồng Minh

